Công ty CP Tập đoàn HAPACO
Digitally signed by Công ty CP Tập đoàn HAPACO
DN: cn=Công ty CP Tập đoàn HAPACO, o, ou, email=hapaco@hapaco.vn, c=VN
Date: 2020.08.14 21:12:09 +07'00'

HAPACO Group

TẬP ĐOÀN HAPACO – CÔNG TY CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đ ộc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12 /2020/CV-HAP

"V/v giải trình BCTC HN bán niên 2020"

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2020 đã soát xét của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2020: 8.993.606.140 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019: 16.463.236.832đồng.
- Chênh lệch giảm : 7.469.630.692 đồng; Tỷ lệ giảm :45,4%.

Nguyên nhân:

Quý 2 Năm 2020 do dịch bệnh Covid – 19 xảy ra trên toàn thế giới, tình hình sản xuất kinh doanh của toàn Tập đoàn cũng bị ảnh hưởng, mặc dù các Công ty thành viên đã cố gắng duy trì sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước, tối giản các chi phí, nhưng vẫn không bù đắp được sự giảm sút, dẫn đến lợi nhuận giảm 45,4% so cùng kỳ năm 2019.

Đây chính là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong BCTC hợp nhất bán niên năm 2020 của Tập đoàn Hapaco đã được soát xét giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Quốc Thắng

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 - 5**
Báo cáo kết quả công tác soát xét	**6 – 7**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	**8 – 53**
Bảng cân đối kế toán hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	**8 – 11**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	*12*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	*13 – 14*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	*15 – 53*

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Công ty con.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và Số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 .

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11: 556.266.210.000 VND

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30/06/2020: 556.266.210.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3556 002

Fax : 0225 3556 008

Mã số thuế : 0 2 0 0 3 7 1 3 6 1

Ngành nghề kinh doanh chính

Đầu tư tài chính, Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là TNHH Hapaco Hải Âu)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	Trồng rừng, sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	Kinh doanh thương mại	51%	51%

Scanned with CamScanner

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	46,82%	46,82%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán	6,64%	6,64%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	Hoạt động tư vấn quản lý	15,00%	15,00%
Công ty Cổ phần Dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	Kinh doanh dược	20,00%	20,00%

Tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 53).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên
Ông Phí Trọng Phúc	Ủy viên
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên
Ông Lê Như Tiến	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Xuân Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Scanned with CamScanner

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Đức Phiên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Scanned with CamScanner

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

SĐKKD: 055591 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
NGÔ QUYỀN - TP HẢI PHÒNG

Vũ Xuân Thủy

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY
Kết nối - Phát triển

Số : 47.02/2020/NVT2-BCTC-
Ngày : 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 từ trang 07 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trụ Sở Chính:
Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:
104 - 106 Trần Lựu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:
K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Scanned with CamScanner

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102038482-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hồng Thanh
GCNĐKHNKT số: 0053-2018-124-1

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**432.289.172.444**	**423.646.039.801**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**4.003.461.285**	**8.720.997.308**
1.	Tiền	111		4.003.461.285	8.720.997.308
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	V.2a	**50.440.115.200**	**44.700.112.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		363.842	363.842
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(248.642)	(251.842)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.440.000.000	44.700.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**278.510.938.529**	**253.492.034.358**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	66.204.774.396	60.111.239.834
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.717.388.233	10.657.545.305
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	215.233.036.552	187.367.509.871
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(4.644.260.652)	(4.644.260.652)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.8	**91.473.318.097**	**108.056.217.038**
1.	Hàng tồn kho	141		100.488.559.479	117.071.458.420
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.015.241.382)	(9.015.241.382)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.861.339.333**	**8.676.679.097**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.051.363.862	515.959.892
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.807.396.476	8.155.140.210
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.578.995	5.578.995
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Scanned with CamScanner

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**397.424.586.310**	**388.246.119.528**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**78.950.000.000**	**78.635.792.784**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	78.950.000.000	78.350.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	285.792.784
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**83.111.234.676**	**73.543.534.383**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	77.173.587.225	60.450.972.125
	Nguyên giá	*222*		*282.304.005.830*	*253.729.022.357*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(205.130.418.605)*	*(193.278.050.232)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	6.939.551.893
	Nguyên giá	*225*		-	*9.526.426.127*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	*(2.586.874.234)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	5.937.647.451	6.153.010.365
	Nguyên giá	*228*		*10.902.598.210*	*10.902.598.210*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.964.950.759)*	*(4.749.587.845)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**219.118.000**	**318.973.078**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	219.118.000	318.973.078
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2b**	**231.905.364.434**	**231.905.364.434**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		195.028.776.584	195.028.776.584
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.424.251.523	41.424.251.523
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.547.663.673)	(4.547.663.673)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.238.869.200**	**3.842.454.849**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	3.238.869.200	3.842.454.849
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**829.713.758.754**	**811.892.159.329**

Scanned with CamScanner

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**142.496.891.528**	**122.899.057.543**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**142.481.891.528**	**122.318.381.873**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	27.629.999.011	26.997.777.120
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	27.236.830.246	38.010.856
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	27.697.928.449	26.799.601.307
4.	Phải trả người lao động	314		3.864.344.534	4.735.185.168
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.135.766.118	6.401.228.113
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	13.429.131
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	32.873.032.019	14.525.001.962
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	19.837.928.965	42.579.086.030
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	206.062.186	229.062.186
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**15.000.000**	**580.675.670**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		15.000.000	15.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	-	565.675.670
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Scanned with CamScanner

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**687.216.867.226**	**688.993.101.786**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**687.216.867.226**	**688.993.101.786**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		556.266.210.000	556.266.210.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*556.266.210.000*	*556.266.210.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		64.132.605.828	64.204.460.228
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.041.743.978	35.924.564.348
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*19.291.918.448*	*(27.391.571.342)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*8.749.825.530*	*63.316.135.690*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.512.302.744	7.333.862.534
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**829.713.758.754**	**811.892.159.329**

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Thủy

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VII.1	157.538.106.959	217.113.006.698
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VII.1	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VII.1	157.538.106.959	217.113.006.698
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VII.2	137.424.655.410	175.862.254.638
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		20.113.451.549	41.250.752.060
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VII.3	1.811.725.135	613.997.634
7.	**Chi phí tài chính**	22	VII.4	1.393.862.720	1.301.640.136
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		922.767.751	1.150.727.803
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		5.000.000.000	-
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VII.5	5.812.472.402	7.718.436.693
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VII.6	9.682.392.442	12.037.264.806
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		10.036.449.120	20.807.408.059
12.	**Thu nhập khác**	31	VII.7	290.464.548	125.883.637
13.	**Chi phí khác**	32	VII.8	369.116.569	526.610.103
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(78.652.021)	(400.726.466)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		9.957.797.099	20.406.681.593
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VII.9	964.190.959	3.943.444.761
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		8.993.606.140	16.463.236.832
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		8.749.825.530	15.909.428.509
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		243.780.610	553.808.323
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VII.10	157,74	286,81

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Thủy

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.957.797.099***	***20.406.681.593***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.721.650.847	8.799.274.512
- Các khoản dự phòng	03		(3.200)	(4.800)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.902.405	(40.336.104)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.641.499.198)	(699.545.167)
- Chi phí lãi vay	06		922.767.751	1.150.727.803
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***12.962.615.704***	***29.616.797.837***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.701.514.508)	7.691.586.935
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.582.898.941	(26.521.960.589)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		24.162.513.573	21.990.495.576
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(931.818.321)	(2.216.477.271)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.064.349.024)	(1.192.648.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.636.896.510)	(1.221.799.010)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(81.854.400)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.000.000)	(282.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***27.268.595.455***	***27.863.624.815***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.126.928.409)	(3.254.632.236)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		290.462.273	125.883.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.810.000.000)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.470.000.000	250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.706.271	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.497.363.527	793.298.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.677.396.338)***	***(9.085.449.655)***

Scanned with CamScanner

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		45.328.010.010	77.515.311.253
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(67.634.843.081)	(62.639.514.274)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(999.999.664)	(1.500.412.116)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(33.277.019.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(23.306.832.735)***	***(19.901.634.537)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(4.715.633.618)**	**(1.123.459.377)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**8.720.997.308**	**5.098.447.397**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.902.405)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**4.003.461.285**	**3.974.988.020**

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Thủy

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư tài chính, Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
- Sản xuất bột giấy và giấy các loại;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của Bệnh viện./.

4. **Số lượng người lao động đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 :** là 584 người lao động

5. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

6. **Danh sách các công ty con được hợp nhất**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco Hải Âu)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, Xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	Trồng rừng, sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	Kinh doanh thương mại	51,00%	51,00%

7. **Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con				
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	46,82%	46,82%

Scanned with CamScanner

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo

Scanned with CamScanner

cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của

công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (với khoản đầu tư vào Công ty con).

5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

Scanned with CamScanner

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương

Scanned with CamScanner

lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Các tài sản khác	3 – 20

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 20 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được theo dõi riêng là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Scanned with CamScanner

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Scanned with CamScanner

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/2020/NQ-ĐHCĐ-HAP ngày 16 tháng 5 năm 2020, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt 3% số tiền 16.687.986.300 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Scanned with CamScanner

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không con nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Scanned with CamScanner

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên

quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

23. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Scanned with CamScanner

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Scanned with CamScanner

24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số IX.1.

Scanned with CamScanner

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	930.031.431	796.146.085
Tiền gửi ngân hàng	3.073.429.854	7.924.851.223
Cộng	**4.003.461.285**	**8.720.997.308**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	**363.842**	**115.200**	**248.642**	**363.842**	**112.000**	**251.842**
Cổ phiếu	***363.842***	***115.200***	***248.642***	***363.842***	***112.000***	***251.842***
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	*363.842*	*115.200*	*248.642*	*363.842*	*112.000*	*251.842*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**50.440.000.000**	**50.440.000.000**	**-**	**44.700.000.000**	**44.700.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	***50.440.000.000***	***50.440.000.000***	**-**	***44.700.000.000***	***44.700.000.000***	**-**
Cộng	**50.440.363.842**	**50.440.115.200**	**248.642**	**44.700.363.842**	**44.700.112.000**	**251.842**

(*) Trong đó có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 15.000.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1904300012 ngày 19 tháng 02 năm 2019.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***195.028.776.584***		***195.028.776.584***	
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (1)	195.028.776.584	-	195.028.776.584	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***41.424.251.523***	***4.547.663.673***	***41.424.251.523***	***4.547.663.673***
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	-	23.624.251.523	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco	15.000.000.000	2.547.663.673	15.000.000.000	2.547.663.673
Công ty Cổ phần Dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
Quỹ tín dụng thành phố Yên Bái	350.000.000	-	350.000.000	-
Cộng	**236.453.028.107**	**4.547.663.673**	**236.453.028.107**	**4.547.663.673**

Scanned with CamScanner

(1) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green theo Báo cáo tài chính Hợp nhất Bao gồm khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng- Công ty con. Trong đó

+ Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 16 tháng 11 năm 2016 với số vốn điều lệ là 526.000.000.000 VND. Số vốn góp thực tế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 177.000.000.000 VND.

+ Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 16 tháng 11 năm 2016 với số vốn điều lệ là 526.000.000.000 VND. Số vốn góp thực tế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 17.805.388.346 VND.

Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết khi hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ:

Giá trị sổ sách của khoản đầu tư tại Công ty mẹ và Công ty con vào Công ty liên kết	194.805.388.346
Lãi lỗ phát sinh của Công ty liên kết khi hợp nhất	223.388.238
Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết sau khi Hợp nhất	195.028.776.584

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động SXKD chính
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	6,64%	6,64%	Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	15,00%	15,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	20,00%	20,00%	Kinh doanh đông dược

Scanned with CamScanner

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***2.588.687.364***	***2.053.813.854***
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	703.579.960	168.706.450
Công ty Cổ phần bệnh viện QT Green	6.545.000	6.545.000
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	1.878.562.404	1.878.562.404
Phải thu các khách hàng khác	***63.616.087.032***	***58.057.425.980***
Công ty HOUH YOW ENTEPRISE	24.558.280.676	30.587.467.482
Các đối tượng khác	41.646.493.720	29.523.772.352
Cộng	**66.204.774.396**	**60.111.239.834**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước các khách hàng khác	***1.717.388.233***	-	***10.657.545.305***	-
Công ty TNHH SX Giấy và Bao Bì Phương Đông	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng GM	-		1.867.041.963	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Việt Mỹ	-	-	5.520.000.000	-
Các đối tượng khác	1.617.388.233	-	3.170.503.342	-
Cộng	**1.717.388.233**	**-**	**10.657.545.305**	**-**

5. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***77.550.000.000***	***72.950.000.000***
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (1)	47.950.000.000	47.950.000.000
Công ty TNHH Vida Hải phòng (2)	29.600.000.000	25.000.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.400.000.000***	***5.400.000.000***
Ông Đặng Hoa Đăng (3)	1.400.000.000	5.400.000.000
Cộng	**78.950.000.000**	**78.350.000.000**

(1) Là khoản phải thu về cho vay dài hạn Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green theo Hợp đồng cho vay số 01-HĐV/HAP-GREEN ngày 02 tháng 01 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green. Số dư công nợ phải thu về cho vay của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 là 47.950.000.000 VND.

(2) Là khoản phải thu về cho vay dài hạn Công ty TNHH Vida Hải phòng theo Hợp đồng cho vay số 02-HĐV/HAP-VIDA ngày 02 tháng 01 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Công ty TNHH Vida Hải phòng. Số dư công nợ phải thu về cho vay của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 là 29.600.000.000 VND.

Scanned with CamScanner

(3) Là khoản phải thu Ông Đặng Hoa Đăng theo Hợp đồng cho vay số: 28.02/2014/HĐVV ngày 28/02/2014 giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hải Phòng và Ông Đặng Hoa Đăng. Số tiền vay 10.000.000.000 đồng. Số dư công nợ phải thu về cho vay của Ông Đặng Hoa Đăng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 là 1.400.000.000 VND

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***130.187.028.513***		***129.887.028.513***	
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	14.812.406.097	-	14.812.406.097	
Công ty Cổ phần bệnh viện Quốc tế Green - khoản chi hộ	300.000.000	-		
Công ty TNHH Vida Hải Phòng thu hộ BHXH	181.197.846		181.197.846	
Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green về góp vốn thừa đầu tư tại Bệnh viện (1)	114.893.424.570	-	114.893.424.570	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***85.046.008.039***	***154.710.948***	***57.480.481.358***	***154.710.948***
Tạm ứng	202.820.950	-	227.980.950	-
Tiền lãi hợp đồng tiền gửi	80.790.121	-	227.116.723	-
Công ty CP Dệt may Hapaco	45.008.909.422	-	45.008.909.422	-
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hải Đăng về tiền lãi dự thu	1.511.626.664	-	1.511.626.664	-
Phải thu công nợ ứng trước cho cá nhân thực hiện công việc của Tập đoàn	37.281.400.000	-	9.471.400.000	-
Các đối tượng khác	960.460.882	154.710.948	1.033.447.599	154.710.948
Cộng	**215.233.036.552**	**154.710.948**	**187.367.509.871**	**154.710.948**

(1) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04 tháng 11 năm 2016 giữa Tập đoàn Hapaco, Công ty TNHH Hải Âu (nay là Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng) và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green), Quyết định số 06/QĐ-HAP-HĐQT của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hapaco, Quyết định 09/QĐ-HAP-HĐTV ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Các bên đã thống nhất Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green sẽ hoàn trả phần vốn đã góp đang chờ chuyển nhượng của Tập đoàn Hapaco vào Bệnh viện với số tiền 114.893.424.570 đồng.

Scanned with CamScanner

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	1.366.324.756	-	1.366.324.756	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo Tiến Á Châu	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
Công ty TNHH MTV TM Giấy Hoà Bình	318.865.738	-	318.865.738	-
Công ty TNHH Huỳnh Trân	371.000.000	-	371.000.000	-
Công ty TNHH Bao bì Tân Việt Tân	211.007.352	-	211.007.352	-
Các đối tượng khác	1.316.935.481	74.089.295	1.316.935.481	74.089.295
Cộng	**4.718.349.947**	**74.089.295**	**4.718.349.947**	**74.089.295**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.432.612.502	(987.927.093)	22.280.500.402	(987.927.093)
Công cụ, dụng cụ	1.101.906.388	(198.749.403)	1.403.880.068	(198.749.403)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.664.112.915		9.118.581.165	
Thành phẩm	74.361.993.144	(7.828.564.886)	77.502.970.519	(7.828.564.886)
Hàng hóa	1.424.914.599	-	1.840.097.314	-
Hàng gửi đi bán	2.503.019.931	-	4.925.428.952	-
Cộng	**100.488.559.479**	**(9.015.241.382)**	**117.071.458.420**	**(9.015.241.382)**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	468.932.866	432.998.408	(478.598.099)	423.333.175
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	25.142.938	84.372.457	(78.681.754)	30.833.641
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.884.088	3.153.829.590	(1.578.516.632)	1.597.197.046
Cộng	**515.959.892**	**3.671.200.455**	**(2.135.796.485)**	**2.051.363.862**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.585.804.748	697.577.705	(719.845.616)	1.563.536.837
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.168.070.213	176.913.664	(671.206.515)	1.673.777.362
Các chi phí trả trước dài hạn khác	88.579.887	-	(87.024.887)	1.555.000
Cộng	**3.842.454.849**	**874.491.369**	**(1.478.077.018)**	**3.238.869.200**

Scanned with CamScanner

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	91.761.107.845	146.422.695.496	14.055.124.378	376.342.637	1.113.752.001	253.729.022.357
Tăng trong kỳ do mua sắm mới	-	835.728.589	-	-	-	835.728.589
Tăng trong kỳ do đầu tư XDCB hoàn thành	6.608.284.796	607.177.102	-	-	-	7.215.461.898
Tăng khác	12.132.000.000	-	-	-	-	12.132.000.000
Tăng trong kỳ do mua lại tài sản thuê tài chính	-	9.764.586.780	-	-	-	9.764.586.780
Thanh lý, nhượng bán	(394.609.106)	(46.311.005)	(782.263.468)	-	(149.610.215)	(1.372.793.794)
Số cuối kỳ	**110.106.783.535**	**157.583.876.962**	**13.272.860.910**	**376.342.637**	**964.141.786**	**282.304.005.830**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*19.448.045.233*	*35.569.439.444*	*2.787.434.547*	*376.342.637*	*1.162.017.001*	*59.343.278.862*
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	64.160.919.294	122.243.266.185	5.383.770.115	376.342.637	1.113.752.001	193.278.050.232
Khấu hao trong kỳ	2.917.888.386	4.614.238.356	503.434.896	-	-	8.035.561.638
Tăng do chuyển từ TS thuê tài chính	-	3.057.600.529	-	-	-	3.057.600.529
Tăng khác	2.132.000.000	-	-	-	-	2.132.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(394.609.106)	(46.311.005)	(782.263.468)	-	(149.610.215)	(1.372.793.794)
Số cuối kỳ	**68.816.198.574**	**129.868.794.065**	**5.104.941.543**	**376.342.637**	**964.141.786**	**205.130.418.605**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27.600.188.551	24.179.429.311	8.671.354.263	-	-	60.450.972.125
Số cuối kỳ	**41.290.584.961**	**27.715.082.897**	**8.167.919.367**	**-**	**-**	**77.173.587.225**

Tài sản cố định có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 5.721.987.273 VND và 3.663.195.911 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng.

Scanned with CamScanner

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thuê tài chính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	9.526.426.127	9.526.426.127
Giảm tài sản thuê tài chính	(9.526.426.127)	(9.526.426.127)
Số cuối cuối kỳ	-	-
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	2.586.874.234	2.586.874.234
Khấu hao trong kỳ	470.726.295	470.726.295
Giảm tài sản thuê tài chính	(3.057.600.529)	(3.057.600.529)
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.939.551.893	6.939.551.893
Số dư cuối kỳ	-	-

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.641.732.932	1.260.865.278	10.902.598.210
Số cuối cuối kỳ	**9.641.732.932**	**1.260.865.278**	**10.902.598.210**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.961.547.088	788.040.757	4.749.587.845
Khấu hao trong năm	183.841.284	31.521.630	215.362.914
Số cuối kỳ	**4.145.388.372**	**819.562.387**	**4.964.950.759**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.680.185.844	472.824.521	6.153.010.365
Số dư cuối kỳ	**5.496.344.560**	**441.302.891**	**5.937.647.451**

(*) Bao gồm:

(1) Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 5.845.229.650 VND và 2.045.830.314 VND

(2) Giá trị quyền sử dụng đất 50 năm tại xí nghiệp Trấn Yên của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn đã trả tiền một lần được phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.796.503.282 VND và 3.450.514.246 VND Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái.

Scanned with CamScanner

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	310.873.078	6.907.280.394	(7.215.461.898)	(2.691.574)	-
- Dự án cải tạo xử lý nước thải XN nghiệp Trấn Yên	*271.476.246*	*567.780.270*	*(836.564.942)*	*(2.691.574)*	-
- Đường nội bộ	-	*3.567.642.727*	*(3.567.642.727)*		-
- Nhà xưởng sản xuất	-	*2.771.857.397*	*(2.771.857.397)*		-
- Dây chuyền sản xuất giấy đế	*39.396.832*	-	*(39.396.832)*	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	8.100.000	321.502.450	-	(220.968.900)	219.118.000
Cộng	**318.973.078**	**7.228.782.844**	**(7.215.461.898)**	**(334.144.924)**	**219.118.000**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***27.629.999.011***	***26.997.777.120***
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Công ty Cổ phần Tổng Công ty DULICO	-	2.686.753.350
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng	4.613.641.290	-
Công ty CP xây dựng TM và dịch vụ vận tải Đăng Khoa	3.206.184.621	2.940.870.006
Các nhà cung cấp khác	18.516.128.500	12.173.048.233
Cộng	**27.629.999.011**	**26.997.777.120**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của Bên liên quan	**27.151.605.600**	
Công ty TNHH VIDA Hải Phòng	27.151.605.600	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***85.224.646***	***38.010.856***
Các nhà cung cấp khác	85.224.646	38.010.856
Cộng	**27.236.830.246**	**38.010.856**

Scanned with CamScanner

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm khác	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.348.473.394	-	7.583.222.014	5.093.594.340	-	3.838.101.068	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.379.943.317	2.578.995	964.190.959	1.636.896.510	-	20.707.237.766	2.578.995
Thuế thu nhập cá nhân	3.087.887.538	-	209.313.693	501.117.043	-	2.796.084.188	-
Thuế tài nguyên	8.174.376	-				5.042.745	
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	964.362.000	-	532.171.213	1.152.831.213	-	343.702.000	-
Các loại thuế khác	10.760.682	3.000.000	56.235.743	56.235.743	-	7.760.682	-
Cộng	**26.799.601.307**	**5.578.995**	**9.345.133.622**	**8.440.674.849**	**-**	**27.697.928.449**	**2.578.995**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 10121000007 ngày 31/05/2007 của UBND tỉnh Hà Giang thì Công ty Cổ phần Hải Hà được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trên lợi nhuận thu được và Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2020 là năm thứ 9 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và các Công ty con khác nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Các loại thuế khác

Kê khai, nộp thuế theo quy định của nhà nước

Scanned with CamScanner

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	*-*	***147.312.331***
Thành viên Ban lãnh đạo- Lãi vay phải trả	-	147.312.331
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***3.135.766.118***	***6.253.915.782***
Tiền lương phép phải trả, tiền ăn ca, tiền nghỉ lễ	1.234.198.106	3.875.125.760
Chi phí lãi vay phải trả	25.767.416	20.036.358
Chi phí tiền điện	33.862.195	85.127.647
Cước vận chuyển	108.753.834	105.500.412
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.733.184.567	2.168.125.605
Cộng	**3.135.766.118**	**6.401.228.113**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***11.570.410.669***	***11.578.960.669***
Công ty Cổ Phần bệnh viện quốc tế Green	10.920.410.669	10.928.960.669
Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng	650.000.000	650.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***21.302.621.350***	***2.946.041.293***
Kinh phí công đoàn	199.457.197	182.166.495
Bảo hiểm xã hội	394.407.085	98.633.800
Bảo hiểm y tế	45.764.362	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18.564.674	-
Chi phí hoạt động của HĐQT, BKS	549.151.800	732.751.800
Cổ tức phải trả cổ đông	16.707.889.500	19.903.200
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.387.386.732	1.912.585.998
Cộng	**32.873.032.019**	**14.525.001.962**

Scanned with CamScanner

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	***2.350.000.000***	***2.350.000.000***
Vay thành viên Ban lãnh đạo	-	-	2.350.000.000	2.350.000.000
				-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***19.837.928.965***	***19.837.928.965***	***39.229.086.366***	***39.229.086.366***
Vay ngắn hạn ngân hàng	14.787.388.429	14.787.388.429	28.259.356.634	28.259.356.634
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- Khoản vay của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (1)	*4.853.152.919*	*4.853.152.919*	*4.681.257.449*	*4.681.257.449*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (2)	*9.934.235.510*	*9.934.235.510*	*21.528.658.320*	*21.528.658.320*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (3)	-	-	*2.049.440.865*	*2.049.440.865*
Vay ngắn hạn các cá nhân (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.050.540.536	1.050.540.536	969.729.732	969.729.732
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng - Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	*1.050.540.536*	*1.050.540.536*	*969.729.732*	*969.729.732*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	-	-	***999.999.664***	***999.999.664***
Cộng	**19.837.928.965**	**19.837.928.965**	**42.579.086.030**	**42.579.086.030**

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/183193/HĐTD ngày 30 tháng 1 năm 2018 giữa Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là: 2.000.000.000 VND và 265.000 USD thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản thế chấp là xe Toyota Innova biển kiểm soát 21H-5738, xe Toyota Camry 3.5Q Biển kiểm soát 21A01065, Giá trị quyền sử dụng đất tại xí nghiệp Trấn Yên của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn.

(2) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín- chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng theo các Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng như sau:

a) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1904300026 ký ngày 19 tháng 02 năm 2019. Hạn mức cấp tín dụng là 15.000.000.000 (Mười năm tỷ đồng). Thời hạn hiệu lực của Hạn mức là 12 tháng. Lãi suất và mục đích vay được quy định cụ thể trong từng Văn kiện tín dụng trên cơ sở có 365 ngày. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng:

Scanned with CamScanner

+ Tài sản 01: Toàn bộ các quyền đòi nợ/nguồn thu được chỉ định về tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng TMCP Sài gòn thương tín - chi nhánh Hải Phòng của Bên được cấp tín dụng phát sinh từ các Hợp đồng dân sự, Hợp đồng kinh doanh thương mại, thỏa thuận bán hàng trực tiếp hoặc qua điện thoại…được ký kết giữa Bên được cấp tín dụng và Bên thứ ba có nghĩa vụ theo các Hợp đồng kinh tế bao gồm: Houh Yow Enterprise Co.,Ltd và các khách hàng của đối tác này. Bao gồm nhưng không giới hạn các khoản tiền, các tài sản hình thành hoặc phát sinh mà Bên được cấp tín dụng có được từ hoạt động kinh doanh/dự án đầu tư…(trừ tàu bay, tàu biển hoặc quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất);

+ Tài sản 02: Các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất 17.406m2 và cơ sở hạ tầng trên đất thuê trả tiền hàng năm từ tháng 5/2004 đến tháng 5/2044 tại địa chỉ: Xã An Đồng, huyện An Dương thành phố Hải Phòng. Giấy tờ chứng minh là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 841181, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00785/QSDĐ/Số 1405/TP/2004 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng cấp ngày 6/5/2004 cho Công ty Cổ phần Giấy Hải phòng. Giá trị tài sản là 10.000.000.000.

b) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1904300012 ký ngày 19 tháng 02 năm 2019. Hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ đồng). Trong đó hạn mức sử dụng ngay là 15.000.0000 (Mười năm tỷ đồng). Tại mọi thời điểm dư nợ hạn mức tín dụng của các hợp đồng không vượt quá số tiền là 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ đồng). Thời hạn hiệu lực của Hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hiệu tối đa của mỗi giấy nhận nợ là 6 tháng. Lãi suất và mục đích vay được quy định cụ thể trong từng Văn kiện tín dụng trên cơ sở có 365 ngày. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng:

+ Tài sản 01: Hợp đồng tiền gửi số 03004386098/EA046030 do Sacombank Hải Phòng phát hành ngày 30/01/2018 cho Công ty Cổ phần Giấy Hải phòng. Giá trị tài sản 1.000.000.000 VNĐ (Một tỷ đồng)

+ Tài sản 02: Hợp đồng tiền gửi số 02/2018/STB-GHP/030045900076/EA054212 do Sacombank Hải Phòng phát hành ngày 17/05/2018 cho Công ty Cổ phần Giấy Hải phòng. Giá trị tài sản 9.400.000.000 VNĐ (Chín tỷ bốn trăm triệu đồng)

+ Tài sản 03: Hợp đồng tiền gửi số 04/2018/STB-GHP/030050759098/EA063412 do Sacombank Hải Phòng phát hành ngày 21/12/2018 cho Công ty Cổ phần Giấy Hải phòng. Giá trị tài sản 3.600.000.000 VNĐ (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng)

+ Tài sản 04: Hợp đồng tiền gửi số 05/2018/STB-GHP/030051101010/EA063419 do Sacombank Hải Phòng phát hành ngày 27/12/2019 cho Công ty Cổ phần Giấy Hải phòng. Giá trị tài sản 1.000.000.000 VNĐ (Một tỷ đồng)

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1923100050 ký ngày 13 tháng 11 năm 2019. Mục đích phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng 5.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, lãi suất vay được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 030062816453 ký ngày 29/10/2019 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Hải phòng số tiền: 1.200.000.000 VND; Xe ô tô tải có mui, đã qua sử dụng, mầu trắng, nhãn hiệu DONGFENG, số khung B133H1818256, số máy 703378423359, sản xuất năm 2017 tại Việt Nam, mang biển kiểm soát số: 15C-265.09 theo giấy chứng nhận đăng ký xe oto số 052192 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 05/08/2017 cho Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco; các quyền tài sản là quyền đòi nợ, quyền yêu cầu thanh toán, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm được chỉ định về tài khoản thanh toán mở tại SACOMBANK- Chi

Scanned with CamScanner

nhánh Hải Phòng của Bên được cấp tín dụng phát sinh từ các Hợp đồng dân sự, Hợp đồng kinh doanh thương mại, thỏa thuận bán hàng trực tiếp hoặc qua điện thoại được ký giữa Bên được cấp tín dụng và Bên thứ ba có nghĩa vụ theo các Hợp đồng kinh tế(bao gồm: Công ty Cổ phần Ống Giấy Chính Tường, Công ty CP Công nghệ Tri Việt, Công ty TNHH Công nghiệp Sao Đỏ). Tổng giá trị tài sản đảm bảo giá trị tài sản 01: 440.000.000 VND; giá trị tài sản 02: tùy giá trị từng lần phát sinh tại thời điểm cụ thể

(4) Khoản vay bà Hoàng Oanh theo Hợp đồng vay vốn số 14.03.2017/HĐVV của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng, số tiền vay là 5.000.000.000VNĐ. Lãi suất cho vay là 3%/năm. Và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/14.03.2017/PL - HĐVV ngày 01 tháng 06 năm 2017, điều chỉnh số tiền vay từ 5 đến 10 tỷ đồng. Hợp đồng vay sẽ được tự động gia hạn thời gian vay theo từng năm kể từ ngày ký kết phụ lục. Mục đích vay để hỗ trợ nhập nguyên liệu và giải quyết nhu cầu vốn lưu động trong giai đoạn công ty khó khăn chưa được tập đoàn hỗ trợ.

Scanned with CamScanner

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	**2.350.000.000**	**1.200.000.000**	**(3.550.000.000)**	**-**
Vay thành viên Ban lãnh đạo	2.350.000.000	1.200.000.000	(3.550.000.000)	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	**28.259.356.634**	**42.562.334.340**	**(56.034.302.545)**	**14.787.388.429**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- Khoản vay của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (1)	*4.681.257.449*	*14.608.617.640*	*(14.436.722.170)*	*4.853.152.919*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (2)	*21.528.658.320*	*24.503.666.680*	*(36.098.089.490)*	*9.934.235.510*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco(3)	*2.049.440.865*	*3.450.050.020*	*(5.499.490.885)*	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	**10.000.000.000**	**1.000.000.000**	**(7.000.000.000)**	**4.000.000.000**
Bà Hoàng Oanh (4)	*10.000.000.000*	*1.000.000.000*	*(7.000.000.000)*	*4.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	**969.729.732**	**565.675.670**	**(484.864.866)**	**1.050.540.536**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng	969.729.732	565.675.670	(484.864.866)	1.050.540.536
				-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	***999.999.664***		***(999.999.664)***	-
	42.579.086.030	**45.328.010.010**	**(68.069.167.075)**	**19.837.928.965**

Scanned with CamScanner

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	**565.675.670**	**565.675.670**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng (1)	-	-	565.675.670	565.675.670
Cộng	-	-	**565.675.670**	**565.675.670**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/HPB/2018/HDTD/473 ngày 29 tháng 6 năm 2018, hạn mức vay tối đa 2.990.000.000 đồng, lãi suất vay 8,8%/năm, thời hạn vay 36 tháng, tài sản đảm bảo là Xe ô tô Mercedes-Benz biển số 15A-401.80, số khung RLMUG6GX2HV001749, số máy 27682430659012. giá trị tài sản đảm bảo là 4.115.000.000 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng	565.675.670		(565.675.670)	-
Cộng	**565.675.670**		**(565.675.670)**	**-**

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	229.062.186	-	(23.000.000)	206.062.186
Cộng	**229.062.186**	**-**	**(23.000.000)**	**206.062.186**

Scanned with CamScanner

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	64.204.460.228	49.696.884.872	6.660.429.399	702.091.989.175
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	19.683.370.076	673.433.135	20.356.803.211
Trích quỹ KTPL của Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	-	-	-	-	(173.000.000)	-	(173.000.000)
Chia cổ tức lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(33.282.690.600)	-	(33.282.690.600)
Số dư cuối năm trước	**556.266.210.000**	**29.926.940.219**	**(4.662.935.543)**	**64.204.460.228**	**35.924.564.348**	**7.333.862.534**	**688.993.101.786**
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	64.204.460.228	35.924.564.348	7.333.862.534	688.993.101.786
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	65.340.400	5.934.659.600	6.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.749.825.530	243.780.610	8.993.606.140
Chi khác	-	-	-	(71.854.400)	(10.000.000)	-	(81.854.400)
Chi trả cổ tức trong kỳ (*)	-	-	-	-	(16.687.986.300)	-	(16.687.986.300)
Số dư cuối kỳ này	**556.266.210.000**	**29.926.940.219**	**(4.662.935.543)**	**64.132.605.828**	**28.041.743.978**	**13.512.302.744**	**687.216.867.226**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/2020/NQ-ĐHCĐ-HAP ngày 16 tháng 5 năm 2020, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt 3% số tiền 16.687.986.300 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Scanned with CamScanner

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.626.621	55.626.621
- Cổ phiếu phổ thông	*55.626.621*	*55.626.621*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	*155.470*	*155.470*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	55.471.151	55.471.151
- Cổ phiếu ưu đãi	*55.471.151*	*55.471.151*

Mệnh giá cổ phiếu lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Chi tiết số dư ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết số dư ngoại tệ		
USD	14.271,76	15.620,37

2. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	6.317.728.870	6.317.728.870
Cộng	**6.317.728.870**	**6.317.728.870**

Scanned with CamScanner

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	**157.538.106.959**	**217.113.006.698**
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*157.202.733.959*	*216.877.408.876*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*335.373.000*	*235.597.822*
Cộng	**157.538.106.959**	**217.113.006.698**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	137.225.463.361	175.752.313.036
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199.192.049	109.941.602
Cộng	**137.424.655.410**	**175.862.254.638**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	1.351.036.925	573.661.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	460.688.210	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	40.336.104
Cộng	**1.811.725.135**	**613.997.634**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	922.767.751	1.150.727.803
Lỗ chênh lệch tỷ đã thực hiện	464.088.322	145.837.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.902.405	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.200)	(4.800)
Chi phí tài chính khác	5.107.442	5.079.533
Cộng	**1.393.862.720**	**1.301.640.136**

Scanned with CamScanner

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm nay**
Chi phí cho nhân viên	21.337.000	24.110.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.169.272	81.169.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.027.452.470	5.540.226.710
Chi phí bằng tiền khác	682.513.660	2.072.930.711
Cộng	**5.812.472.402**	**7.718.436.693**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm nay**
Chi phí cho nhân viên	6.988.129.493	7.985.391.474
Chi phí vật liệu quản lý	106.549.836	130.158.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	583.258.754	556.318.391
Thuế, phí và lệ phí	118.097.363	207.514.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	765.594.019	2.544.504.135
Chi phí bằng tiền khác	1.120.762.977	613.377.660
Cộng	**9.682.392.442**	**12.037.264.806**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi Thanh lý Tài sản cố định	290.462.273	125.883.637
Thu nhập khác	2.275	
Cộng	**290.464.548**	**125.883.637**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế không được hoàn	-	17.479.272
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	361.470.031	494.360.335
Chi phí khác	7.646.538	14.770.496
Cộng	**369.116.569**	**526.610.103**

Scanned with CamScanner

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.957.797.099	20.406.681.593
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.242.657.772)	10.578.857.264
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.781.907.388	10.609.046.974
Xử lý các khoản công nợ		*2.454.018*
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	*42.183.957*	*494.374.775*
Thuế không được hoàn	-	*17.479.272*
Chi phí không hợp lệ	*44.752.302*	*26.417.819*
Phạt vi phạm trong lĩnh vực môi trường	*318.847.932*	-
Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ	*178.680.000*	*178.680.000*
Khoản lỗ được quyết toán riêng	*247.636.904*	*317.443.988*
Điều chỉnh Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tại Công ty con phát sinh do Hợp nhất	*2.949.806.293*	*9.572.197.102*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.024.565.160)	(30.189.710)
Điều chỉnh khấu hao do mua bán TS nội bộ	*(24.565.160)*	*(30.189.710)*
Lãi Công ty liên kết	*(5.000.000.000)*	-
Thu nhập chịu thuế	8.715.139.327	30.985.538.857
Lỗ các năm trước được chuyển	*(3.399.687.916)*	(27.396.958.660)
Thu nhập tính thuế	5.315.451.411	3.588.580.197
Trong đó		
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20% là	*4.656.122.586*	*19.271.207.646*
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10% là	*659.328.825*	*1.504.070.613*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Thuế suất khác thuế suất phổ thông	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***931.224.518***	***3.854.241.530***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***65.932.882***	***150.407.061***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	*(32.966.442)*	*(75.203.530)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***964.190.959***	***3.929.445.061***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	***13.999.700***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**964.190.959**	**3.943.444.761**

Scanned with CamScanner

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.749.825.530	15.909.428.509
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.749.825.530	15.909.428.509
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	55.471.151	55.471.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**157,74**	**286,81**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	55.471.151	55.471.151
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**55.471.151**	**55.471.151**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bù trừ công nợ phải thu về cho vay Ông Đặng Hoa Đăng	4.000.000.000	-
Bù trừ tiền chi mua lại TSCĐ thuê tài chính với tiền ký quỹ	238.160.653	-

Scanned with CamScanner

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo (VND)	1.571.504.000	1.370.377.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Phải trả tiền vay thành viên Ban lãnh đạo	1.200.000.000	16.000.000.000
Trả tiền vay thành viên Ban lãnh đạo	3.550.000.000	-
Phải trả khác thành viên Ban lãnh đạo	-	5.500.000.000
Phải trả lãi tiền vay thành viên Ban lãnh đạo	34.905.206	4.536.986
Lãi tiền vay thành viên Ban lãnh đạo đã trả	182.217.537	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan được trình bày tại thuyết minh V.17; V.19.

Giao dịch với bên liên quan khác:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green	Công ty liên kết
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng thành viên
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty
Các đối tượng khác	
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty
Công ty TNHH kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty

Scanned with CamScanner

Các nghiệp vụ phát sinh chính trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green		
Phải thu tiền bảo hiểm	8.550.000	8.550.000
Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000.000	-
Phải thu tiền cung cấp hàng	45.375.000	-
Thu tiền cung cấp hàng	45.375.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green chuyển tiền	-	8.250.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green tiền chi hộ	-	84.000.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng		
Phải thu bán hàng hoá	4.871.121.800	5.879.465.350
Thu tiền bán hàng hoá	4.336.248.290	267.500.000
Phải trả tiền mua hàng	-	13.057.096.292
Thanh toán tiền mua hàng	-	7.051.554.125
Bù trừ công nợ	-	3.838.655.710
Phải thu khác- chi hộ BHXH		320.138.604
Phải thu Công ty TNHH Vida Hải Phòng về cho vay	4.600.000.000	-
Công ty TNHH kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội		
Thu tiền bán hàng	-	322.440.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.4; V5; V.6; V.14; V.15; V.17; V18.

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Doanh nghiệp.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, khu vực Hòa Bình, khu vực Hà Giang.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí khách hàng của Doanh nghiệp như sau:

Scanned with CamScanner

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	117.363.025.559	36.733.235.900	1.140.444.900	2.301.400.600	-	157.538.106.959
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	1.677.807.700	11.633.800.300	7.638.331.300	(20.949.939.300)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***117.363.025.559***	***38.411.043.600***	***12.774.245.200***	***9.939.731.900***	***(20.949.939.300)***	***157.538.106.959***
Chi phí bộ phận	107.650.207.738	31.223.226.305	11.262.650.866	8.238.509.801	(20.949.939.300)	137.424.655.410
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.712.817.821	7.187.817.295	1.511.594.334	1.701.222.099	-	20.113.451.549
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(15.494.864.844)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						4.618.586.705
Doanh thu hoạt động tài chính						1.811.725.135
Chi phí tài chính						(1.393.862.720)
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						5.000.000.000
Thu nhập khác						290.464.548
Chi phí khác						(369.116.569)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(964.190.959)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						***8.993.606.140***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***4.445.002.225***	***3.851.639.577***	***-***	***642.361.000***	***-***	***8.939.002.802***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***4.392.297.390***	***1.168.407.887***	***264.687.376***	***870.573.548***	***(24.565.160)***	***6.671.401.041***

Scanned with CamScanner

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	970.533.128.427	41.630.441.223	15.983.455.253	48.605.231.493	(247.038.497.642)	829.713.758.754
Tài sản phân bổ cho bộ phận						
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						
Tổng tài sản	***970.533.128.427***	***41.630.441.223***	***15.983.455.253***	***48.605.231.493***	***(247.038.497.642)***	***829.713.758.754***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	150.749.884.061	12.088.573.314	5.647.744.077	31.174.388.034	(57.163.697.958)	142.496.891.528
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận						
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						
Tổng nợ phải trả	***150.749.884.061***	***12.088.573.314***	***5.647.744.077***	***31.174.388.034***	***(57.163.697.958)***	***142.496.891.528***

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại
- Lĩnh vực dịch vụ
- Lĩnh vực khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại	157.202.733.959	216.877.408.876
Lĩnh vực dịch vụ	335.373.000	235.597.822
Cộng	**157.538.106.959**	**217.113.006.698**

Scanned with CamScanner

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	19.837.928.965	-	-	19.837.928.965
Phải trả người bán	27.629.999.011	-	-	27.629.999.011
Các khoản phải trả khác	39.873.142.671	15.000.000	-	39.888.142.671
Cộng	**87.341.070.647**	**15.000.000**	**-**	**87.356.070.647**
Số đầu năm				
Vay và nợ	42.579.086.030	565.675.670	-	43.144.761.700
Phải trả người bán	26.997.777.120	-	-	26.997.777.120
Các khoản phải trả khác	25.661.415.243	15.000.000	-	25.676.415.243
Cộng	**95.238.278.393**	**580.675.670**	**-**	**95.818.954.063**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Scanned with CamScanner

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.003.461.285	8.720.997.308	4.003.461.285	8.720.997.308
Chứng khoán kinh doanh	115.200	112.000	115.200	112.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	50.440.000.000	44.700.000.000	50.440.000.000	44.700.000.000
Phải thu khách hàng	61.745.224.647	55.655.514.051	61.745.224.647	55.655.514.051
Các khoản cho vay	78.950.000.000	78.350.000.000	78.950.000.000	78.350.000.000
Các khoản phải thu khác	215.078.325.649	187.498.591.707	215.078.325.649	187.498.591.707
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	231.905.364.434	231.905.364.434	231.905.364.434	231.905.364.434
Cộng	**642.122.491.215**	**606.830.579.500**	**642.122.491.215**	**606.830.579.500**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	19.837.928.965	43.144.761.700	19.837.928.965	43.144.761.700
Phải trả người bán	27.629.999.011	26.997.777.120	27.629.999.011	26.997.777.120
Các khoản phải trả khác	39.888.142.671	25.676.415.243	39.888.142.671	25.676.415.243
Cộng	**87.356.070.647**	**95.818.954.063**	**87.356.070.647**	**95.818.954.063**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.
Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Scanned with CamScanner

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.'

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Thủy

Scanned with CamScanner